

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 CẬP NHẬT

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

Ngày cập nhật: 30/6/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DDK

3. Địa chỉ các trụ sở:

54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://dut.udn.vn/>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh

- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

<https://tuyensinh.dut.udn.vn/quy-che-tuyen-sinh>

- Địa chỉ công khai thông tin tuyển sinh:

<https://tuyensinh.dut.udn.vn/thong-bao-tuyen-sinh>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

0888.477.377; 0888.377.177; 0888.577.277

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
1	Địa chỉ công khai chương trình đào tạo	https://dut.udn.vn/Trangdaotao
2	Địa chỉ công khai ngành đào tạo	https://dut.udn.vn/Trangdaotao
3	Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	https://dut.udn.vn/Tintuc/Thongbao/id/10353
4	Địa chỉ công khai cơ sở vật chất	https://dut.udn.vn/Tintuc/Thongbao/id/10353
5	Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí	https://dut.udn.vn/Tintuc/Thongbao/id/10353

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
6	Địa chỉ công khai quy mô đào tạo	https://dut.udn.vn/Tintuc/Thongbao/id/10353
7	Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm	https://dut.udn.vn/Phong/QualityAssurance/Gioithieu/id/6921
8	Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành	https://tuyensinh.dut.udn.vn/ke-hoach-tuyen-sinh
9	Địa chỉ công khai thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục	https://dut.udn.vn/Phong/QualityAssurance/Gioithieu/id/1892

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

- Người tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa bậc THPT theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học của Trường Dự bị Đại học.

1.2. Điều kiện dự tuyển chung

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đối với thí sinh khuyết tật nặng bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét vào các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

- Thí sinh thực hiện việc đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung đảm bảo đúng, đủ, hết quy trình và trong thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng đăng ký bằng hình thức

trực tuyển trong thời hạn quy định của Bộ GDĐT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển.

Trường áp dụng 03 phương thức xét tuyển:

- + Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.
- + Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- + Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội.

2.1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT

Nhà trường xét tuyển thẳng cho các đối tượng sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường.

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các CTĐT của Trường tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (xem **Bảng 1**).

Bảng 1. Danh mục CTĐT xét tuyển thẳng theo môn thi đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế

STT	Môn đạt HSG	CTĐT xét tuyển	Mã xét tuyển
1.	Toán	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Kỹ thuật máy tính	7480106
4.		Công nghệ thông tin	7480201
5.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
6.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
7.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
8.		Công nghệ chế tạo máy	7510202
9.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV
10.		Quản lý công nghiệp	7510601
11.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
12.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
13.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
14.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
15.		Kỹ thuật nhiệt	7520115

STT	Môn đạt HSG	CTĐT xét tuyển	Mã xét tuyển
16.	Toán	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115A
17.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
18.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
19.		Kỹ thuật ô tô	7520130
20.		Kỹ thuật Điện	7520201
21.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
22.		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
23.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
24.		Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215
25.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
26.		Kỹ thuật hóa học	7520301
27.		Kỹ thuật môi trường	7520320
28.		Công nghệ thực phẩm	7540101
29.		Kiến trúc	7580101
30.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
31.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
32.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
33.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
34.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
35.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
36.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A
37.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
38.		Kinh tế xây dựng	7580301
39.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
40.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Công nghệ thông tin (định hướng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201TN
41.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật cơ điện tử	7520114TN
42.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện	7520201TN
43.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207TN
44.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216TN
45.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật ô tô	7520130TN

STT	Môn đạt HSG	CTĐT xét tuyển	Mã xét tuyển
46.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật xây dựng	7580201TN
1.	Vật lí	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Kỹ thuật máy tính	7480106
4.		Công nghệ thông tin	7480201
5.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
6.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
7.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
8.		Công nghệ chế tạo máy	7510202
9.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV
10.		Quản lý công nghiệp	7510601
11.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
12.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
13.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
14.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
15.		Kỹ thuật nhiệt	7520115
16.		Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115A
17.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
18.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
19.		Kỹ thuật ô tô	7520130
20.		Kỹ thuật Điện	7520201
21.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
22.		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
23.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
24.		Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215
25.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
26.		Kỹ thuật hóa học	7520301
27.		Kỹ thuật môi trường	7520320
28.		Công nghệ thực phẩm	7540101
29.		Kiến trúc	7580101
30.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
31.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
32.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B

STT	Môn đạt HSG	CTĐT xét tuyển	Mã xét tuyển
33.	Vật lí	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
34.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
35.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
36.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A
37.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
38.		Kinh tế xây dựng	7580301
39.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
40.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Công nghệ thông tin (định hướng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201TN
41.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật cơ điện tử	7520114TN
42.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện	7520201TN
43.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207TN
44.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216TN
45.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật ô tô	7520130TN
46.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật xây dựng	7580201TN
1.	Hóa học	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
4.		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5.		Quản lý công nghiệp	7510601
6.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
7.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
8.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
9.		Kỹ thuật nhiệt	7520115
10.		Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115A
11.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
12.		Kỹ thuật Điện	7520201
13.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
14.		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
15.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
16.		Kỹ thuật hóa học	7520301
17.		Kỹ thuật môi trường	7520320
18.		Công nghệ thực phẩm	7540101

STT	Môn đạt HSG	CTĐT xét tuyển	Mã xét tuyển
19.	Hóa học	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
20.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
21.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
22.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
23.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
24.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
25.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A
26.		Kinh tế xây dựng	7580301
27.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
28.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
29.		Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215
30.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV
31.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
32.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
33.		Kỹ thuật máy tính	7480106
34.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
35.		Kỹ thuật ô tô	7520130
36.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật cơ điện tử	7520114TN
37.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện	7520201TN
38.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207TN
39.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216TN
40.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật ô tô	7520130TN
41.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật xây dựng	7580201TN
1.	Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Công nghệ thực phẩm	7540101

STT	Môn đạt HSG	CTĐT xét tuyển	Mã xét tuyển
4.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
5.		Kỹ thuật môi trường	7520320
1.	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
2.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
3.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
4.		Kỹ thuật máy tính	7480106
5.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
6.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
7.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
8.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Công nghệ thông tin (định hướng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201TN

c) Thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 thuộc các đối tượng sau được Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, tuyển thẳng vào học CTĐT đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

Lưu ý:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT trên Hệ thống của Trường. Sau khi có kết quả xét tuyển thẳng, thí sinh trúng tuyển thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

- Đối với chương trình đào tạo kỹ sư tài năng: chỉ xét tuyển thẳng cho các đối tượng a) và b).

Nguyên tắc đăng ký và xét tuyển:

- Mỗi thí sinh được đăng ký 01 hồ sơ duy nhất, tối đa 03 nguyện vọng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất.

- Thí sinh không được điều chỉnh nguyện vọng, không được bổ sung nguyện vọng đăng ký sau khi đã thực hiện xác nhận trên hệ thống đăng ký trực tuyến.

- Xét theo thứ tự đối tượng từ a) đến c) tại mục 2.1 cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 01 cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến giải từ cao đến thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, nếu ĐKXT vào nhiều CTĐT thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong số các nguyện vọng đăng ký. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo.

- Thí sinh cung cấp thiếu minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ khi thực hiện đăng ký trực tuyến sẽ không được xét tuyển.

2.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

a) Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

- Thí sinh có kết quả thi của các môn thi trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 phù hợp với Tổ hợp môn đăng ký xét tuyển của Trường;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định (công bố sau);

- Có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

- Đối với chương trình đào tạo kỹ sư tài năng: Tổng điểm các môn tổ hợp xét tuyển thuộc nhóm 20% thí sinh đạt điểm cao nhất toàn quốc trong cùng tổ hợp.

b) Điểm xét tuyển

**Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + Điểm cộng (nếu có) +
Điểm ưu tiên (nếu có)**

Trong đó:

- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

- Điểm cộng xem tại mục 5.b.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân. Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa (30 điểm) của thang điểm xét tuyển, nhưng không thí sinh nào có điểm xét tuyển (tính cả điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá 30 điểm.

c) Danh mục CTĐT xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển: xem tại **mục 4**.

2.3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội

a) Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Thí sinh có kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định (công bố sau);
- Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

b) Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển = Điểm thi ĐGTD, quy về thang điểm 30 + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.
- Điểm cộng xem tại mục 5.b.
- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân. Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa (30 điểm) của thang điểm xét tuyển, nhưng không thí sinh nào có điểm xét tuyển (tính cả điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá 30 điểm.

c) Danh mục CTĐT xét tuyển: xem tại **mục 4**.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trường công bố sau theo kế hoạch số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026.

4. Số lượng tuyển sinh

Bảng 2. Danh mục ngành, chương trình, số lượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
1.	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	65	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Sinh học - Toán + Hóa học + Ngữ văn - Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
2.	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	45	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Sinh học - Toán + Hóa học + Ngữ văn - Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
3.	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	100	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh

						- Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
4.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	170	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
5.	7480201B	Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
6.	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	80	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tiếng Nhật - Toán + Tin học + Tiếng Nhật 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
7.	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	45	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh

						- Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
8.	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	180	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
9.	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
10.	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	120	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp

						3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
11.	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lý + Hóa học - Toán + Vật lý + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Sinh học - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
12.	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	110	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lý + Hóa học - Toán + Vật lý + Tiếng Anh - Toán + Vật lý + Tin học - Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
13.	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	50	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lý + Hóa học - Toán + Vật lý + Tiếng Anh - Toán + Vật lý + Tin học - Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
14.	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	140	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lý + Hóa học - Toán + Vật lý + Tiếng Anh - Toán + Vật lý + Tin học - Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp

						3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
15.	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	120	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
16.	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115	Kỹ thuật nhiệt	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
17.	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
18.	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội

19.	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	80	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
20.	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	250	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
21.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	170	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
22.	7520207A	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
23.	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	45	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học

						- Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
24.	7520215	Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử	45	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
25.	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	120	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
26.	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	90	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Sinh học - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
27.	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026:

						- Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Sinh học - Toán + Hóa học + Ngữ văn - Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
28.	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	140	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Sinh học - Toán + Hóa học + Ngữ văn - Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
29.	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	130	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
30.	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	220	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh

						3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
31.	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	85	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
32.	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	40	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
33.	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội

34.	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	45	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
35.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	105	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
36.	7580205A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
37.	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	45	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh

						- Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Ngữ văn 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
38.	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	120	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Ngữ văn - Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
39.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	60	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Tiếng Anh - Toán + Hóa học + Sinh học - Toán + Hóa học + Ngữ văn - Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
40.	7520103C	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao	7520103	Kỹ thuật cơ khí	40	1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp 2. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
41.	7480201C	Công nghệ thông tin, chuyên ngành An toàn	7480201	Công nghệ thông tin	40	1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học

		thông tin trên không gian số				- Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Tin học + Tiếng Anh 2. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
42.	7520103E	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không (Hợp tác doanh nghiệp, dạy và học bằng tiếng Anh)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	45	1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học - Toán + Vật lí + Công nghệ công nghiệp 2. Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội
43.	7480201TN	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Công nghệ thông tin (định hướng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201	Công nghệ thông tin	30	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học
44.	7520114TN	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	30	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học
45.	7520201TN	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật Điện	30	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học
46.	7520207TN	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	30	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học

47.	7520216TN	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	30	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học
48.	7520130TN	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	30	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học
49.	7580201TN	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT 2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: - Toán + Vật lí + Hóa học - Toán + Vật lí + Tiếng Anh - Toán + Vật lí + Tin học

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm: Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

b) Điểm cộng

$$\text{Điểm cộng} = \text{Điểm thưởng} + \text{Điểm xét thưởng} + \text{Điểm khuyến khích}$$

Lưu ý:

- Đối với CTĐT chuẩn: Tổng điểm cộng không quá 3,0 điểm (theo thang 30).
- Đối với Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng: Tổng điểm cộng không quá 1,5 điểm (theo thang điểm 30).
- Thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trong thời gian quy định không được cộng điểm.

b1) Điểm thưởng, Điểm xét thưởng

- Mỗi thí sinh chỉ đăng ký 01 bộ hồ sơ duy nhất để cộng điểm thưởng, điểm xét thưởng.
- Trường hợp thí sinh có nhiều thành tích thì chọn thành tích có điểm thưởng, điểm xét thưởng cao nhất để đăng ký.
- Thí sinh kê khai trực tuyến trên hệ thống của Trường tại địa chỉ <https://tuyensinh.dut.udn.vn/dangkyxettuyen/>.

- Thời gian kê khai: Thông báo sau.

* Đối với Chương trình đào tạo chuẩn

- Danh mục điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT: Xem **Bảng 3**.
- Danh mục điểm xét thưởng dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích đặc biệt: Xem **Bảng 4**.

Bảng 3. Điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng (áp dụng tất cả các CTĐT chuẩn)

STT	Nội dung	Điểm thưởng	Ghi chú
1	Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	3,0 điểm	
2	Thí sinh đạt giải nhất trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế	3,0 điểm	Thời gian đạt giải không quá

STT	Nội dung	Điểm thưởng	Ghi chú
3	Thí sinh đạt giải nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế	2,5 điểm	03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm thưởng
4	Thí sinh đạt giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế	2,0 điểm	

Bảng 4. Điểm xét thưởng dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích đặc biệt

STT	Nội dung	Điểm xét thưởng	CTĐT được cộng điểm
1	Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế	1,5 điểm	Xem Bảng 5
2	Thí sinh đạt giải nhất tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức	1,5 điểm	Xem Bảng 5
3	Thí sinh đạt giải nhì tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức	1,25 điểm	Xem Bảng 5
4	Thí sinh đạt giải ba tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức	1,0 điểm	Xem Bảng 5
5	Thí sinh đạt giải khuyến khích (giải tư) tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức	0,75 điểm	Xem Bảng 5
6	Thí sinh đạt giải nhất kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia	1,5 điểm	Xem Bảng 6
7	Thí sinh đạt giải nhì kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia	1,25 điểm	Xem Bảng 6
8	Thí sinh đạt giải ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia	1,0 điểm	Xem Bảng 6
9	Thí sinh đạt giải khuyến khích (giải tư) trong kỳ thi khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế	0,8 điểm	Xem Bảng 6
10	Thí sinh đạt giải nhất tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức	0,6 điểm	Xem Bảng 6

STT	Nội dung	Điểm xét thưởng	CTĐT được cộng điểm
11	Thí sinh đạt giải nhì tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức	0,4 điểm	Xem Bảng 6
12	Thí sinh đạt giải ba tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức	0,2 điểm	Xem Bảng 6

Lưu ý: Thời gian đạt giải không quá 03 (ba) năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm xét thưởng.

Bảng 5. Danh mục CTĐT được cộng điểm xét thưởng thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế và học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

STT	Môn đạt HSG	Tên CTĐT	Mã CTĐT
1.	Toán	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Kỹ thuật máy tính	7480106
4.		Công nghệ thông tin	7480201
5.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
6.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
7.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
8.		Công nghệ chế tạo máy	7510202
9.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV
10.		Quản lý công nghiệp	7510601
11.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
12.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
13.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
14.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
15.		Kỹ thuật nhiệt	7520115
16.		Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115A
17.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
18.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
19.		Kỹ thuật ô tô	7520130
20.		Kỹ thuật Điện	7520201

STT	Môn đạt HSG	Tên CTĐT	Mã CTĐT
21.	Toán	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
22.		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
23.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
24.		Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215
25.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
26.		Kỹ thuật hóa học	7520301
27.		Kỹ thuật môi trường	7520320
28.		Công nghệ thực phẩm	7540101
29.		Kiến trúc	7580101
30.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
31.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
32.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
33.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
34.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
35.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
36.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A
37.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
38.		Kinh tế xây dựng	7580301
39.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
40.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao	7520103C
41.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành An toàn thông tin trên không gian số	7480201C
42.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không (Hợp tác doanh nghiệp, dạy và học bằng tiếng Anh)	7520103E
1.	Vật lí	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Kỹ thuật máy tính	7480106
4.		Công nghệ thông tin	7480201
5.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
6.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A

STT	Môn đạt HSG	Tên CTĐT	Mã CTĐT
7.	Vật lí	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
8.		Công nghệ chế tạo máy	7510202
9.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV
10.		Quản lý công nghiệp	7510601
11.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
12.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
13.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
14.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
15.		Kỹ thuật nhiệt	7520115
16.		Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115A
17.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
18.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
19.		Kỹ thuật ô tô	7520130
20.		Kỹ thuật Điện	7520201
21.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
22.		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
23.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
24.		Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215
25.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
26.		Kỹ thuật hóa học	7520301
27.		Kỹ thuật môi trường	7520320
28.		Công nghệ thực phẩm	7540101
29.		Kiến trúc	7580101
30.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
31.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
32.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
33.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
34.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
35.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205

STT	Môn đạt HSG	Tên CTĐT	Mã CTĐT
36.	Vật lí	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A
37.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
38.		Kinh tế xây dựng	7580301
39.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
40.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao	7520103C
41.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành An toàn thông tin trên không gian số	7480201C
42.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không (Hợp tác doanh nghiệp, dạy và học bằng tiếng Anh)	7520103E
1.	Hóa học	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
4.		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5.		Quản lý công nghiệp	7510601
6.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
7.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
8.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao	7520103C
9.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
10.		Kỹ thuật nhiệt	7520115
11.		Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115A
12.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
13.		Kỹ thuật Điện	7520201
14.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
15.		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
16.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
17.		Kỹ thuật hóa học	7520301
18.		Kỹ thuật môi trường	7520320
19.		Công nghệ thực phẩm	7540101
20.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
21.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
22.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B

STT	Môn đạt HSG	Tên CTĐT	Mã CTĐT
23.	Hóa học	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
24.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
25.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
26.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A
27.		Kinh tế xây dựng	7580301
28.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
29.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
30.		Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215
31.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV
32.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
33.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
34.		Kỹ thuật máy tính	7480106
35.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
36.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không (Hợp tác doanh nghiệp, dạy và học bằng tiếng Anh)	7520103E
37.		Kỹ thuật ô tô	7520130
1.	Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Công nghệ thực phẩm	7540101
4.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
5.		Kỹ thuật môi trường	7520320
1.	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
2.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
3.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
4.		Công nghệ thông tin, chuyên ngành An toàn thông tin trên không gian số	7480201C
5.		Kỹ thuật máy tính	7480106

STT	Môn đạt HSG	Tên CTĐT	Mã CTĐT
6.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
7.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
8.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202

Bảng 6. Danh mục các CTĐT được cộng điểm xét thưởng theo lĩnh vực đạt giải tại cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế và cuộc thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Lĩnh vực	Tên CTĐT	Mã CTĐT
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Y sinh và khoa học sức khỏe	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
		Công nghệ thực phẩm	7540101
2	Hoá học, Khoa học vật liệu	Kỹ thuật hóa học	7520301
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
		Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
		Công nghệ thông tin, chuyên ngành An toàn thông tin trên không gian số	7480201C
4	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao	7520103C
		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5	Khoa học trái đất và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật môi trường	7520320
6	Robot và máy thông minh.	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
		Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215
		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A

TT	Lĩnh vực	Tên CTĐT	Mã CTĐT
7	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215
8	Tài nguyên và Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật môi trường	7520320
9	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
		Kỹ thuật Điện	7520201
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM

Lưu ý: Các minh chứng không thể hiện rõ, chính xác tên lĩnh vực đạt giải tại Bảng 5 được xem là không hợp lệ.

*** Đối với Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng**

Bảng 7. Điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng (Áp dụng cho tất cả các chương trình đào tạo kỹ sư tài năng)

STT	Nội dung	Điểm thưởng	Ghi chú
1	Thí sinh đạt giải nhất trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm thưởng	1,5 điểm	Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm thưởng
2	Thí sinh đạt giải nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm thưởng	1,25 điểm	
3	Thí sinh đạt giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm thưởng	1,0 điểm	

Bảng 8. Điểm xét thưởng dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích đặc biệt

STT	Nội dung	Điểm xét thưởng	Chương trình được cộng điểm
1	Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm xét thưởng	0,75 điểm	Xem Bảng 9

STT	Nội dung	Điểm xét thưởng	Chương trình được cộng điểm
2	Thí sinh đạt giải nhất tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm xét thưởng	0,75 điểm	Xem Bảng 9
3	Thí sinh đạt giải nhì tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm xét thưởng	0,5 điểm	Xem Bảng 9
4	Thí sinh đạt giải ba tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm xét thưởng	0,25 điểm	Xem Bảng 9

Lưu ý: Thời gian đoạt giải không quá 03 (ba) năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ cộng điểm xét thưởng.

Bảng 9. Danh mục CTĐT được cộng điểm theo môn HSG

STT	Môn đạt HSG	Tên CTĐT	Mã CTĐT
1.	Toán	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Công nghệ thông tin (định hướng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201TN
2.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật cơ điện tử	7520114TN
3.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện	7520201TN
4.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207TN
5.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216TN
6.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật ô tô	7520130TN
7.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật xây dựng	7580201TN
1.	Vật lí	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Công nghệ thông tin (định hướng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201TN
2.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật cơ điện tử	7520114TN
3.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện	7520201TN
4.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207TN
5.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216TN
6.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật ô tô	7520130TN
7.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật xây dựng	7580201TN
1.	Hóa	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật cơ điện tử	7520114TN

STT	Môn đạt HSG	Tên CTĐT	Mã CTĐT
2.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện	7520201TN
3.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207TN
4.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216TN
5.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật ô tô	7520130TN
6.		Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật xây dựng	7580201TN
1.	Tin học	Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Công nghệ thông tin (định hướng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201TN

b2) Điểm khuyến khích, Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

- Thí sinh nộp chứng chỉ ngoại ngữ trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo kế hoạch của Bộ GDĐT để được cộng điểm khuyến khích. Các chứng chỉ ngoại ngữ hợp lệ là các chứng chỉ được tổ chức thi tại các đơn vị do Bộ GDĐT cho phép và còn trong thời hạn quy định.

- Thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trên hệ thống của Bộ GDĐT trong thời gian quy định sẽ không được cộng điểm.

- Trường hợp thí sinh có nhiều chứng chỉ ngoại ngữ, chỉ được tính điểm khuyến khích theo một chứng chỉ có mức điểm cao nhất.

*** Đối với CTĐT chuẩn**

- Thí sinh chỉ được quy đổi chứng chỉ thành điểm khuyến khích hoặc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển.

- Điểm khuyến khích, Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển:

*** Quy đổi chứng chỉ IELTS, VSTEP, JLPT sang điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển**

- **Điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh** (IELTS, VSTEP) áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển tất cả các ngành/chuyên ngành.

- **Điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Nhật** (JLPT) chỉ áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật).

IELTS	5	5.5	6	6.5	7.0 - 9.0
VSTEP	5.5	6-6.5	7-7.5	8	8.5-10
JLPT	N3 (95-149)	N3 (150-180)	N2 (90-120)	N2 (121-180)	N1 (100-180)
Điểm quy đổi	8	8.5	9	9.5	10

*** Cộng điểm khuyến khích**

- **Chứng chỉ tiếng Anh:** áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển tất cả các CTĐT.
- **Chứng chỉ tiếng Nhật:** chỉ áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật).
- **Chứng chỉ tiếng Pháp:** chỉ áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)

IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0 - 9.0
VSTEP	5.5	6-6.5	7-7.5	8	8.5 -10
JLPT	N3 (95-149)	N3 (150-180)	N2 (90-120)	N2 (121-180)	N1 (100-180)
DELTA/DALF	DELTA B1	DELTA B2 (50-70)	DELTA B2 (71-85)	DELTA B2 (86-100)	DALF C1 DALF C2
TCF	300-399	400-439	440-479	480-499	500-699
Điểm khuyến khích	0.2	0.4	0.6	0.8	1.0

*** Đối với CTĐT kỹ sư tài năng**

- Thí sinh chỉ được quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm khuyến khích, không quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm thi tốt nghiệp THPT.
- Điểm khuyến khích chứng chỉ tiếng Anh: áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển tất cả các CTĐT tài năng.

IELTS	5.5 - 6.5	7.0 - 9.0
VSTEP	6.0 - 8.0	8.5 - 10
Điểm khuyến khích	0.25	0.5

c) Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo

- Thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình kỹ sư chất lượng cao PFIEV, tham dự kỳ thi phân chuyên ngành vào cuối năm thứ 2.

Tiêu chí phân chuyên ngành: lấy theo điểm thi phân ngành từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân chuyên ngành.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Quản lý công nghiệp: đăng ký chọn 1 trong 2 chuyên ngành “Quản lý công nghiệp” hoặc “Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng”. Thời gian đăng ký phân chuyên ngành: cuối năm thứ 2.

Tiêu chí phân chuyên ngành: lấy theo điểm học tập tích lũy 2 năm đầu từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân chuyên ngành.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc: sau khi trúng tuyển nhập học, sẽ tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Văn nghệ thuật do Nhà trường tổ chức. Thông tin chi tiết xem tại <https://dut.udn.vn/KhoaKientruc>

- Đối với CTĐT điện hạt nhân: Người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu năng lực tối thiểu sau, áp dụng cho tất cả các phương thức tuyển sinh:

Yêu cầu chung đối với mọi phương thức tuyển sinh:

+ Tổ hợp môn hoặc thành phần đánh giá bắt buộc phải có kiến thức Toán và Vật lý.

+ Người dự tuyển phải đạt mức năng lực môn Toán và Vật lý theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nâng cao do cơ sở đào tạo quy định hằng năm.

Áp dụng đối với các phương thức có thành phần điểm theo từng môn:

+ Điểm môn Toán và Vật lý phải đạt ngưỡng phân vị cao do cơ sở đào tạo công bố, thể hiện năng lực nền tảng phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo ngành điện hạt nhân. Trọng số dành cho môn Toán tuân theo quy chế tuyển sinh của bộ Giáo dục và Đào tạo tương ứng với năm tuyển sinh.

Áp dụng đối với phương thức đánh giá tư duy:

+ Thí sinh phải đạt mức điểm ngưỡng nâng cao do cơ sở đào tạo công bố, trong đó phần điểm hoặc cấu phần đánh giá tư duy định lượng phải đạt mức phân vị cao tương đương yêu cầu năng lực môn Toán và Vật lý.

d) Các thông tin khác

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng, điểm cộng: sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học, thí sinh phải nộp các minh chứng (bản gốc) để Nhà trường hậu kiểm. Trường hợp sau khi kiểm tra minh chứng không đúng với hồ sơ dự tuyển, thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

6. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT trên hệ thống của Trường tại địa chỉ <https://tuyensinh.dut.udn.vn/dangkyxettuyen/>. Thời gian đăng ký: Theo thông báo nộp hồ sơ.

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển thẳng sau khi trúng tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>. Thời gian đăng ký: Từ ngày **02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026**.

b) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026**.

- Địa chỉ đăng ký trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

c) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026**.

- Địa chỉ đăng ký trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

d) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét điểm thưởng, điểm xét thưởng

- Thí sinh đăng ký xét điểm thưởng, điểm xét thưởng trên hệ thống của Trường tại địa chỉ <https://tuyensinh.dut.udn.vn/dangkyxettuyen/>.

- Thời gian đăng ký: Theo thông báo nộp hồ sơ.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định tại Phụ lục I theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

7.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách quy định tại Phụ lục II theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

7.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 7.1, 7.2}$$

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Thu phí xét tuyển đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GDĐT: Theo Quy định của Bộ GDĐT.
- Thu phí đăng ký xét tuyển xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT trên hệ thống Trường: Không thu phí.
- Thu phí đăng ký hồ sơ Điểm thưởng, Điểm xét thưởng trên hệ thống Trường: Không thu phí.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Nhà trường.

10. Các nội dung khác

10.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó gồm có các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn và đáp ứng chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ GDĐT và quy định của Trường.

Từ khóa tuyển sinh năm 2026, các CTĐT chuẩn cấp bằng kỹ sư của Trường có khối lượng 155 tín chỉ, thời gian đào tạo 4,5 năm; trừ chương trình kỹ sư chất lượng cao PFIEV có khối lượng 200 tín chỉ, thời gian đào tạo 5 năm và CTĐT Kiến trúc có khối lượng 160 tín chỉ, thời gian đào tạo 5 năm, cấp bằng kiến trúc sư. Một số học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

10.2. Chính sách khen thưởng, hỗ trợ sinh viên

a) Chính sách khen thưởng tuyển sinh

Nhà trường có các chính sách khen thưởng tuyển sinh nhằm khuyến khích, động viên thí sinh đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh năm 2026:

- Khen thưởng thí sinh được tuyển thẳng vào Trường Đại học Bách khoa và đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức trong năm tuyển sinh 2026 (không tính các giải kỳ thi khoa học kỹ thuật), cụ thể:

- ✓ Khen thưởng mức 70.000.000 đồng cho thí sinh được tuyển thẳng và đạt giải Nhất học sinh giỏi quốc gia.
- ✓ Khen thưởng mức 60.000.000 đồng cho thí sinh được tuyển thẳng và đạt giải Nhì học sinh giỏi quốc gia.
- ✓ Khen thưởng mức 50.000.000 đồng cho thí sinh được tuyển thẳng và đạt giải Ba học sinh giỏi quốc gia.

- Khen thưởng thí sinh đạt danh hiệu Thủ khoa tuyển sinh của Trường: căn cứ điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (không bao gồm điểm ưu tiên khu vực/đối tượng, nếu có), với mức thưởng 40.000.000 đồng đối với Thủ khoa toàn Trường (01 Thủ khoa chung toàn Trường) và 10.000.000 đồng đối với Thủ khoa ngành/chương trình đào tạo. Trong trường hợp đồng điểm, lấy ưu tiên theo thứ tự: thí sinh có điểm cộng thấp hơn, thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán cao hơn, thí sinh có điểm học bạ môn Toán (trung bình 3 năm) cao hơn..

b) Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Sau mỗi học kỳ, căn cứ kết quả học tập và điểm rèn luyện, sinh viên được xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo Quy định về xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học chính quy hiện hành của Nhà trường.

c) Chế độ chính sách học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Nhà trường thực hiện các chế độ, chính sách miễn, giảm học phí; trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước.

d) Chính sách ưu tiên

Sinh viên thuộc diện được khen thưởng quy định tại Mục 10.2.a được ưu tiên khi xét:

- Bố trí ở ký túc xá của Trường.
- Lựa chọn tham gia các chương trình trao đổi sinh viên, học tập ở trong và ngoài nước;
- Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ.

Ngoài ra, sinh viên thuộc hộ nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn và có thành tích học tập tốt được Nhà trường ưu tiên xem xét cấp học bổng tài trợ từ doanh nghiệp.

10.3. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Chương trình đào tạo	Học phí dự kiến (đồng/năm/SV) và lộ trình tăng học phí cho từng năm				
	2026-2027	2027-2028	2028 - 2029	2029 - 2030	2030 - 2031
Nhóm ngành 1 ¹	26.752.000	Theo quy định của Nhà nước			
Chương trình PFIEV	28.200.000				
Chương trình tiên tiến, Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không (Hợp tác doanh nghiệp, dạy và học bằng tiếng Anh)	37.980.000				
Nhóm ngành 2 Các ngành còn lại	31.977.000				
CTĐT tài năng ²	33.231.000				

10.4. Tài chính

a) Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2025: 424 tỷ đồng.

b) Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 28.300.000 đồng

¹ Nhóm ngành 1: Kỹ thuật Tàu thủy; Kỹ thuật Môi trường; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kỹ thuật xây dựng chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh.

² CTĐT tài năng: Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Công nghệ thông tin (định hướng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo); Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật cơ điện tử; Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện; Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật ô tô; Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng Kỹ thuật xây dựng.

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Tuyển thẳng	2	0		65	0	
					THPT	42	46	23.1		27	21.5
					Học bạ	10	3	27.16		26	25.3
					Xét tuyển tài năng	6	9	218.5		7	21.5
					ĐGNL	3	0	706		0	20.73
					ĐGTD	2	1	54.99		0	15.25
2	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Tuyển thẳng	1	0		45	0	
					THPT	30	35	23.5		10	23.48
					Học bạ	5	2	27.73		10	26.51
					Xét tuyển tài năng	5	6	269.3		18	23.48
					ĐGNL	2	1	769		0	22.72
					ĐGTD	2	0	54.99		0	16.51
3	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Tuyển thẳng	4	0		100	1	
					THPT	60	52	25.82		50	25.25
					Học bạ	5	6	28.83		0	-
					Xét tuyển tài năng	26	35	270.3		57	25.25
					ĐGNL	3	2	825		0	-
					ĐGTD	2	1	71.31		0	-
4	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Tuyển thẳng	10	1		212	3	
					THPT	120	148	26.1		94	25.57
					Xét tuyển tài năng	60	62	288.6		114	25.57
					ĐGNL	15	9	858		0	-
					ĐGTD	5	0	66.64		0	-
5	7480201A		7480201		Tuyển thẳng	5	1		110	0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)		Công nghệ thông tin	THPT	60	64	25.55		82	22.5
					Xét tuyển tài năng	35	42	229.3		25	22.5
					ĐGNL	5	6	806		0	-
					ĐGTD	5	4	62.07		0	-
6	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Tuyển thẳng	5	1		60	2	
					THPT	40	46	27.11		53	27.2
					Xét tuyển tài năng	10	9	298.9		11	27.2
					ĐGNL	3	4	926		0	-
					ĐGTD	2	0	73.57		0	-
7	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Tuyển thẳng	1	0		45	0	
					THPT	26	30	17.25		32	18.85
					Học bạ	13	9	21.47		20	23.65
					Xét tuyển tài năng	3	0	202.8		0	18.85
					ĐGNL	2	0	619		2	17.38
8	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Tuyển thẳng	5	0		182	0	
					THPT	125	159	23.85		181	22.5
					Học bạ	15	12	26.92		0	-
					Xét tuyển tài năng	20	13	198.1		7	22.5
					ĐGNL	10	10	705		2	21.8
					ĐGTD	5	2	56.66		1	15.89
9	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Tuyển thẳng	2	0		120	0	
					THPT	73	90	22.35		45	21.38
					Học bạ	30	15	25.76		61	25.23
					Xét tuyển tài năng	10	17	198.3		5	21.38

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.			ĐGNL	3	1	754		3	20.61
					ĐGTD	2	1	57.51		2	15.18
10	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Tuyển thẳng	1	0		120	0	
					THPT	89	94	23.25		24	22.93
					Học bạ	20	15	25.93		93	26.15
					Xét tuyển tài năng	5	10	201.0		4	22.93
					ĐGNL	5	0	713		2	22.23
					ĐGTD	0	0	-		0	16.13
11	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Tuyển thẳng	1	0		60	0	
					THPT	42	55	22.8		41	21.35
					Học bạ	5	6	26.78		16	25.22
					Xét tuyển tài năng	10	9	218.2		2	21.35
					ĐGNL	2	1	722		1	20.58
					ĐGTD	0	0	-		1	15.17
12	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Tuyển thẳng	2	0		121	0	
					THPT	78	100	24.1		41	23.65
					Học bạ	20	13	26.52		77	26.61

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
					Xét tuyển tài năng	15	10	198.3		6	23.65
					ĐGNL	3	5	734		0	22.9
					ĐGTD	2	0	57.61		1	16.64
13	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Tuyển thẳng	1	0		50	0	
					THPT	34	36	24.85		44	23.33
					Học bạ	5	5	27		0	-
					Xét tuyển tài năng	5	17	198.0		5	23.33
					ĐGNL	3	3	723		1	22.58
					ĐGTD	2	0	58.15		2	16.43
14	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Tuyển thẳng	4	0		180	0	
					THPT	131	139	25.35		121	24.93
					Học bạ	15	16	27.93		0	-
					Xét tuyển tài năng	25	26	260.3		52	24.93
					ĐGNL	3	4	824		2	23.95
					ĐGTD	2	0	63.24		7	17.68
15	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Tuyển thẳng	2	0		120	0	
					THPT	80	119	22.25		69	22
					Học bạ	25	14	25.23		54	25.6
					Xét tuyển tài năng	10	2	218.2		0	22
					ĐGNL	3	1	613		0	21.33
					ĐGTD	0	0	-		2	15.59
16	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Tuyển thẳng	Chưa tuyển sinh			60	0	
					THPT					26	21
					Học bạ					34	25.02
					Xét tuyển tài năng					1	21
					ĐGNL					1	20.13

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
					ĐGTD					0	14.97
17	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Tuyển thẳng	1	0		60	0	
					THPT	39	41	20		21	21.27
					Học bạ	15	23	21.13		41	25.17
					Xét tuyển tài năng	3	1	203.4		0	21.27
					ĐGNL	2	2	613		1	20.51
					ĐGTD	0	0	-		0	15.08
18	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Tuyển thẳng	1	0		60	0	13.97
					THPT	19	25	20.15		45	19.3
					Học bạ	20	25	19.39		26	23.98
					Xét tuyển tài năng	3	0	-		0	19.3
					ĐGNL	2	0	659		5	18.03
					ĐGTD					0	13.97
19	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Tuyển thẳng	2	0		120	2	
					THPT	80	93	25.36		107	23.56
					Xét tuyển tài năng	10	14	268.4		13	23.56
					ĐGNL	5	7	727		2	22.83
					ĐGTD	3	0	61.61		0	16.56
20	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Tuyển thẳng	5	0		283	4	
					THPT	165	175	24.25		125	23.55
					Học bạ	30	20	27.11		140	26.55
					Xét tuyển tài năng	30	43	197.8		15	23.55
					ĐGNL	5	2	779		2	22.83
					ĐGTD	5	1	60.13		5	16.56
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển thẳng	2	0		200	0	
					THPT	144	145	25.14		72	24.65

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
					Học bạ	24	10	27.83		106	27.15
					Xét tuyển tài năng	20	47	221.0		22	24.65
					ĐGNL	5	6	753		4	23.7
					ĐGTD	5	2	62.76		3	17.42
22	7520207A	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển thẳng	1	0		60	0	
					THPT	44	56	26.31		50	27
					Xét tuyển tài năng	11	9	289.4		12	27
					ĐGNL	2	0	909		0	-
					ĐGTD	2	0	68.12		0	-
23	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển thẳng	2	0		45	0	
					THPT	18	27	23		16	23.09
					Học bạ	15	7	25.07		22	26.26
					Xét tuyển tài năng	5	13	198.2		2	23.09
					ĐGNL	3	4	669		4	22.4
					ĐGTD	2	1	56.43		0	16.24
24	7520215	Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử	Tuyển thẳng	2	0		45	0	
					THPT	18	22	23.8		21	23.68
					Học bạ	15	6	25.73		17	26.63
					Xét tuyển tài năng	5	14	218.5		4	23.68
					ĐGNL	3	6	619		2	22.92
					ĐGTD	2	0	53.34		1	16.67
25	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Tuyển thẳng	2	0		150	2	
					THPT	88	84	26		90	26.13
					Học bạ	20	14	28.38		0	-
					Xét tuyển tài năng	30	40	278.5		60	26.13
					ĐGNL	5	8	856		1	24.93

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
					ĐGTD	5	0	65.04		10	18.88
26	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Tuyển thẳng	1	0		90	0	
					THPT	67	72	23.05		37	24.17
					Học bạ	15	10	26.47		42	26.88
					Xét tuyển tài năng	5	8	208.6		20	24.17
					ĐGNL	2	1	754		0	23.26
					ĐGTD	0	0	-		0	17
27	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Tuyển thẳng	1	0		60	0	
					THPT	19	30	18		28	18.1
					Học bạ	20	21	20.51		32	23.03
					Xét tuyển tài năng	3	0	223.5		1	18.1
					ĐGNL	2	1	611		3	16.35
					ĐGTD	0	0	-		0	13.27
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Tuyển thẳng	1	0		140	0	
					THPT	101	121	22.4		71	21.1
					Học bạ	20	11	26.18		63	25.08
					Xét tuyển tài năng	15	11	198.3		6	21.1
					ĐGNL	3	1	761		4	20.3
					ĐGTD	0	-	-		0	15
29	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Tuyển thẳng	2	0		130	1	
					THPT	70	81	22.1		129	18.5
					Học bạ	14	15	24.08		0	-
					Xét tuyển tài năng	14	19	198.6		3	18.5
30	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Tuyển thẳng	2	0		202	1	
					THPT	138	206	18.5		122	19.5
					Học bạ	35	25	24.59		85	24.12

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		dụng dân dụng và công nghiệp			Xét tuyển tài năng	15	4	218.7		4	19.5
					ĐGNL	5	2	654		8	18.2
					ĐGTD	5	1	53.37		1	14.09
31	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Tuyển thẳng	1	0		80	0	
					THPT	49	53	17.05		58	19.1
					Học bạ	23	26	22.28		21	23.84
					Xét tuyển tài năng	5	2	197.5		1	19.1
					ĐGNL	2	1	681		0	-
32	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Tuyển thẳng	1	0		45	0	
					THPT	19	26	17.05		26	19.6
					Học bạ	20	22	23.23		14	24.19
					Xét tuyển tài năng	3	1	200.6		0	19.6
					ĐGNL	2	0	634		1	18.38
					ĐGTD	0	0	-		0	14.14
33	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Tuyển thẳng	1	0		45	0	
					THPT	19	35	17.2		33	20.25
					Học bạ	20	10	24		14	24.58
					Xét tuyển tài năng	3	1	198.5		0	20.25
					ĐGNL	2	1	636		0	19.28
34	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Tuyển thẳng	1	0		45	0	
					THPT	19	7	17.65		31	16.5
					Học bạ	20	10	18.75		9	21.88
					Xét tuyển tài năng	3	0	-		0	16.5
					ĐGNL	2	0	764		0	-
35	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580202		Tuyển thẳng	2	0		105	0	
					THPT	58	35	18.35		84	18

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
				Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Học bạ	35	27	19.48		5	22.95
					Xét tuyển tài năng	6	1	210.8		0	18
					ĐGNL	4	1	631		1	16.23
36	7580205A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Tuyển thẳng	Chưa tuyển sinh			60	0	
					THPT					39	17.25
					Học bạ					3	22.41
					Xét tuyển tài năng					0	17.25
					ĐGNL					2	15.2
37	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Tuyển thẳng	1	0		45	0	
					THPT	24	16	17.95		45	18.2
					Học bạ	15	23	20.35		10	23.12
					Xét tuyển tài năng	3	0	202.3		0	18.2
					ĐGNL	2	0	622		0	16.48
38	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Tuyển thẳng	1	0		120	0	
					THPT	84	113	21.6		60	20.39
					Học bạ	20	18	25.72		69	24.66
					Xét tuyển tài năng	10	9	198.0		3	20.39
					ĐGNL	5	6	688		0	19.4
					ĐGTD					0	14.58
39	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Tuyển thẳng	1	0		60	0	
					THPT	28	54	18.45		14	19.35
					Học bạ	26	9	24.17		38	24.02
					Xét tuyển tài năng	3	0	198.6		1	19.35
					ĐGNL	2	1	611		2	18.05
					ĐGTD					0	14

Ghi chú:

Phương thức xét tuyển	Thang điểm năm 2024	Thang điểm năm 2025
THPT	30	30
Học bạ	30	30
Xét tuyển tài năng	300	30
ĐGNL	1200	30
ĐGTD	100	30

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email)

Họ và tên: Nguyễn Hữu Nam

SĐT: 0973757176

Email: nhnam.dt@dut.udn.vn

Đà Nẵng, ngày...30 tháng...6... năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải